

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 639/2024/DS-PT

Ngày: 17-12-2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Lê Văn Phận

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16, 17 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 393/2024/TLPT- DS ngày 18 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2024/DS – ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4527/2024/QĐ – PT ngày 13 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1963.

Địa chỉ: số C, ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1986. Địa chỉ: số A, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số B, ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 1954. Địa chỉ: số F, Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1957 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Trần Văn V, sinh năm 1961;

Địa chỉ: số C, ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Trần Thị G, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số E, ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn V, bà Trần Thị G: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1986. Địa chỉ: số A, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Trần Văn G1, sinh năm 1965 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1973 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: số D, ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1990 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: số H, ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1992 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: số C, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.8. Bà Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1974 (vắng mặt);

3.9. Ông Trần Bảo N3, sinh năm 2000 (vắng mặt);

3.10. Ông Trần Bảo T4, sinh năm 2001 (vắng mặt);

3.11. Bà Bùi Hoàng T5, sinh năm 2000 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số B, ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.12. Ông Hồ Hữu E, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: số C, ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.13. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1980 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.14. Ông Trần Văn P, sinh năm 1982 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: số C, ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.15. Ông Trần Văn L1, sinh năm 1985 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.16. Bà Trần Thị Ái T6, sinh năm 1991 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Trần Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Vợ chồng ông Trần Văn T7 (còn có tên gọi khác là Trần Văn T8, Trần Văn T9) và bà Dương Thị Y1 có 08 người con gồm bà Trần Thị N, ông Trần Văn V, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn G1, ông Trần Văn H (ông H chết năm 1997 có vợ là Lê Thị Út E1 và 02 người con là Trần Thị N1, Trần Thị N2), ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T3 và bà Trần Thị G.

Ông T7 và bà Y1 được thừa hưởng của ông bà nhiều thửa đất ở xã P và xã T; ông T7 và bà Y1 đã cho ông G1 và ông H phần đất ở xã T, cho ông V thửa 58, tờ bản đồ số 18, tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau khi cho đất, ông T7 và bà Y1 còn lại 03 thửa đất là: thửa 1090, diện tích 300m² đất ở; thửa 1091, diện tích 775m² đất trồng cây lâu năm và thửa 1099, diện tích 2.250m² đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 3, tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Dương Thị Y1 ngày 28/10/1996.

Năm 2008, ông Trần Văn T7 chết, không để lại di chúc; phần tài sản chung nêu trên do bà Y1 cùng ông T1 trực tiếp quản lý, sử dụng. Năm 2018, bà Y1 chết, không để lại di chúc, toàn bộ nhà, đất do ông T1 trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng bà và ông V có sử dụng một phần diện tích đất làm lối đi. Đến năm 2022, bà muốn đổ đôn làm đường đi vào nhà của bà ở phía trong nhưng các anh chị em trong gia đình không tự thương lượng được nên phát sinh tranh chấp.

Theo kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp thì 03 thửa đất số 1090, 1091 và 1099 hiện nay có diện tích 3.934,8m² thuộc một phần thửa 62 (thửa 62a: 103,5m²; thửa 62c: 136,8m²; thửa 62d: 338m²; thửa 62f: 373,6m²; thửa 62g: 102,2m²; thửa 62h: 1.547,9m²; thửa 62k: 1.185,9m²) và một phần thửa 58 (thửa 58a: 146,9m²), cùng tờ bản đồ số 18; trên phần đất này có 01 căn nhà của gia đình ông T1 đang ở, cây trồng trên đất có sẵn từ trước do bà Y1 trồng.

Cha mẹ ông T7 và bà Y1 đã chết trước nên hàng thừa kế thứ nhất của ông T7 và bà Y1 gồm 08 người con là bà N, ông V, bà Đ, ông G1, ông H (do con ông H là bà N1, bà N2 thừa kế), ông T1, bà T3 và bà G. Do ông T7 và bà Y1 chết không để lại di chúc nay bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông T7, bà Y1 là phần đất có diện tích 3.787,9m² thành 10 kỷ phần cho 08 người con mỗi người một phần có diện tích 378,79m², ông T1 được nhận thêm 02 kỷ phần do có công sức gìn giữ, tu bổ đất (tổng cộng ông T1 được nhận 3 kỷ phần). Đối với phần đất diện

tích 146,9m² ký hiệu thửa 58a, bà thống nhất để lại cho ông T1 được trọn quyền sử dụng, không yêu cầu chia thừa kế, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Mục đích của bà, ông V và bà G yêu cầu chia thừa kế là để có lối đi vào thửa đất 48 của bà và thửa đất 58 của ông V. Do đó, bà, ông V và bà G yêu cầu được chia chung và cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.054,1m² cùng toàn bộ cây trồng trên đất (gồm thửa 62a: 103,5m²; thửa 62c: 136,8m²; thửa 62d: 338m²; thửa 62f: 373,6m²; thửa 62g: 102,2m²) và để lại toàn bộ diện tích đất này làm lối đi chung cho những người sử dụng, người được nhận thừa kế thửa đất 62. Phần đất bà, ông V và bà G yêu cầu nhận ít hơn tổng diện tích ký phần các ông bà được chia là 82,27m² (1.136,37m²-1.054,1m²) nhưng các ông bà không yêu cầu ông T1 trả giá trị phần diện tích chênh lệch mà tự nguyện để lại cho ông T1.

Phần đất có diện tích 558,3m² thuộc một phần thửa 62 (ký hiệu thửa 62b: 31,6m², 62e: 45,3m² và 62q: 481,4m²) hiện ông T1 đang quản lý, sử dụng nhưng không nằm trong diện tích đất tranh chấp thì bà có sử dụng thửa 62b diện tích 31,6m² làm lối đi. Phần lối đi này bà sẽ tự thương lượng với chủ sử dụng đất, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà Đ về quan hệ huyết thống gia đình, thời điểm ông T7 và bà Y1 chết, hàng thừa kế của ông T7, bà Y1 và việc ông T7, bà Y1 đã chia đất cho ông V, ông G1, ông H.

Ngày 28/10/1996, hộ bà Dương Thị Y1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1090 diện tích 300m² đất ở, thửa 1091 diện tích 775m² đất trồng cây lâu năm và thửa 1099 diện tích 2.250m² đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 3, tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre; đây là tài sản chung của ông T7, bà Y1. Khi còn sống ông T7, bà Y1 có nói miệng để lại phần đất này cho ông vì ông là con trai út sống chung với cha mẹ. Sau khi ông T7, bà Y1 chết, ông trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp, ông vẫn để cho bà Đ và ông V sử dụng 01 phần diện tích đất làm lối đi.

Theo kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp thì 03 thửa đất số 1090, 1091 và 1099 hiện nay có diện tích 3.934,8m² thuộc một phần thửa 62 (gồm thửa 62a: 103,5m²; thửa 62c: 136,8m²; thửa 62d: 338m²; thửa 62f: 373,6m²; thửa 62g: 102,2m²; thửa 62h: 1.547,9m²; thửa 62k: 1.185,9m²) và một phần thửa 58 (thửa 58a: 146,9m²), cùng tờ bản đồ số 18. Trên đất có 01 căn nhà của gia đình ông đang ở và dùng để thờ cúng cha mẹ, ông bà.

Đối với phần đất diện tích 146,9m² ký hiệu thửa 58a, bà Đ, ông V, bà G đã giao cho ông trọn quyền sử dụng, không phân chia thì ông thống nhất và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phần đất còn lại có diện tích 3.787,9m² ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Đ, ông V và bà G. Nếu Tòa án xác định phần đất này là di sản của ông T7, bà Y1 và phân chia thừa kế theo pháp luật thì ông yêu cầu Tòa án xem xét trừ phần lỗi đi và phần đất thổ mộ cho ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích còn lại chia thừa kế, chia cho ông thêm 02 kỷ phần xem như công sức ông chăm sóc cha mẹ, thờ cúng ông bà trong suốt thời gian qua.

Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G trình bày:

Ông và bà G thống nhất với toàn bộ trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông thừa nhận phần đất diện tích 146,9m² (ký hiệu thửa 58a) thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 18 do ông đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phần đất này trước đây thuộc một phần thửa 1099 (cũ) do bà Y1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Y1 và ông T1 quản lý sử dụng nên đây cũng là di sản của ông T7, bà Y1. Tuy nhiên, ông và bà G thống nhất để lại diện tích đất này cho ông T1, không yêu cầu chia thừa kế, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông và bà G yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông T7, bà Y1 là phần đất có diện tích 3.787,9m² thành 10 phần cho 08 người con mỗi người được một kỷ phần là 378,79m² đất, ông T1 được nhận thêm 02 kỷ phần do có công sức gìn giữ, tu bổ đất (tổng cộng ông T1 nhận 03 kỷ phần).

Bà Đ, ông và bà G yêu cầu chia thừa kế là để có lỗi đi vào thửa 48 của bà Đ, thửa 58 của ông nên ông và bà G thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của bà Đ, yêu cầu được nhận chung phần đất có diện tích 1.054,1m² cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Phần diện tích đất bà Đ, ông và bà G yêu cầu nhận ít hơn diện tích tổng kỷ phần các ông bà được chia là 82,27m² (1.136,37m² - 1.054,1m²) nhưng các ông bà không yêu cầu ông T1 hoàn trả giá trị phần diện tích chênh lệch mà tự nguyện để lại cho ông T1 được nhận.

Ông và bà G thống nhất để lại toàn bộ phần đất diện tích 1.054,1m² được chia thừa kế làm lỗi đi chung cho những người sử dụng, người được nhận thừa kế thửa đất số 62.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đ về quan hệ huyết thống gia đình, thời điểm ông T7 và bà Y1 chết, hàng thừa kế của ông T7, bà Y1 và việc ông T7, bà Y1 đã chia đất cho ông V, ông G1, ông H.

Các thửa 1090 diện tích 300m² đất ở, thửa 1091 diện tích 775m² đất trồng cây lâu năm và thửa 1099 diện tích 2.250m² đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 3, tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông T7, bà Y1. Khi còn sống, ông T7 và bà Y1 có nói miệng để lại các thửa đất trên cho ông T1 vì ông T1 là con trai út sống chung với cha mẹ, nhưng ông T1 phải chừa lối đi cho bà Đ và ông V. Sau khi ông T7, bà Y1 chết thì ông T1 trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp.

Theo kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp thì các thửa đất số 1090, 1091 và 1099 hiện nay có diện tích 3.934,8m² thuộc một phần thửa 62 (gồm thửa 62a: 103,5m²; thửa 62c: 136,8m²; thửa 62d: 338m²; thửa 62f: 373,6m²; thửa 62g: 102,2m²; thửa 62h: 1.547,9m²; thửa 62k: 1.185,9m²) và một phần thửa 58 (thửa 58a: 146,9m²), cùng tờ bản đồ 18. Trên đất có 01 căn nhà của gia đình ông T1 đang ở và thờ cúng cha mẹ, ông bà.

Đối với phần đất diện tích 146,9m² có ký hiệu thửa 58a bà Đ, ông V, bà G đã giao cho ông T1 trọn quyền sử dụng, không chia thừa kế thì ông thống nhất và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Phần đất còn lại có diện tích 3.787,9m² ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Đ, ông V và bà G. Nếu Tòa án xác định phần đất này là di sản của ông T7, bà Y1 và chia thừa kế theo pháp luật thì ông yêu cầu xem xét trừ phần lối đi mới chia và chia cho ông T1 thêm 02 kỷ phần vì ông T1 có công chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già, gìn giữ đất trong suốt thời gian qua. Đối với kỷ phần thừa kế của ông thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này và tạm thời ông vẫn để cho ông T1 hưởng hoa lợi như từ trước đến nay.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông G1. Khi còn sống, ông T7 và bà Y1 có nói miệng là không chia đất cho con gái mà chỉ cho 01 chỉ vàng 24K khi kết hôn. Ông G1, ông H được ông T7, bà Y1 cho phần đất ở xã T, ông V được cho thửa 58; còn phần đất tranh chấp ông T7, bà Y1 nói miệng để lại cho ông T1. Bà thống nhất không đồng ý chia thừa kế. Nếu Tòa án chia thừa kế thì phải chừa lối đi, phải chia thêm cho ông T1 02 kỷ phần. Kỷ phần thừa kế của bà thì bà vẫn để cho ông T1 hưởng hoa lợi như từ trước đến nay, bà không yêu cầu Tòa án chia thừa kế trong vụ án này.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T3 trình bày:

Cha mẹ bà là ông Trần Văn T7 chết năm 2008 và bà Dương Thị Y1 chết năm 2018 có 08 người con như bà Đ trình bày. Khi chết ông T7, bà Y1 không để lại di chúc cũng không tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ai, các anh chị em chưa làm thủ tục phân chia di sản thừa kế. Hiện nay các thửa đất của cha mẹ bà để lại do ông Trần Văn T1 quản lý, sử dụng. Nay bà Đ yêu cầu chia thừa kế, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án, kỷ phần thừa kế của bà thì bà tự nguyện giao cho ông T1 được toàn quyền quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N1 và bà Trần Thị N2 trình bày:

Các bà thống nhất với trình bày của bà Đ về quan hệ huyết thống gia đình, thời điểm ông T7 và bà Y1 chết, hàng thừa kế của ông T7 và bà Y1.

Ông Trần Văn H chết năm 1997, có vợ là bà Lê Thị Út E1 và 02 người con là Trần Thị N1, Trần Thị N2. Ông H không có con nuôi, con riêng.

Ông T7 và bà Y1 chết không để lại di chúc, sau khi bà Y1 chết thì toàn bộ nhà đất đang tranh chấp do ông T1 trực tiếp quản lý, sử dụng. Nay bà Đ yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T7, bà Y1 theo pháp luật thì các bà thống nhất. Kỷ phần thừa kế ông Trần Văn H được chia thì các bà sẽ giao lại cho ông T1 được trọn quyền sở hữu nhưng các bà không yêu cầu Tòa án chia kỷ phần của ông H trong vụ án này.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc L, ông Trần Bảo N3 trình bày:

Bà L là vợ của ông Trần Văn T1, phần đất đang tranh chấp bà đã quản lý, sử dụng từ khi kết hôn với ông T1 đến nay. Phần đất này của gia đình bên chồng nên ông T1 được toàn quyền quyết định, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ông N3 là con ông T1, ông không có ý kiến hay yêu cầu trong vụ án.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hữu E trình bày:

Ông là chồng của bà Trần Thị Đ. Ông bà có nhà trên thửa đất số 48 do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để vào nhà thì ông bà có sử dụng lối đi trên thửa 62 đang tranh chấp. Bà Đ, ông V và bà G yêu cầu được nhận thừa kế phần đất tại vị trí lối đi mà vợ chồng ông đang sử dụng thì ông thống nhất, ông không có ý kiến hay yêu cầu trong vụ án. Ông thống nhất với ý kiến của bà Đ là không có yêu cầu đối với phần đất có diện tích 558,3m² thuộc một phần thửa 62 (ký hiệu thửa 62b: 31,6m², 62e: 45,3m² và 62q: 481,4m²) hiện ông T1 đang quản lý, sử dụng.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Y, ông Trần Văn P, ông Trần Văn L1, bà Trần Thị Ái T6 trình bày:

Phần đất diện tích 146,9m² (ký hiệu thửa 58a) thuộc một phần thửa 58, tờ bản đồ số 18 do ông Trần Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây thuộc một phần thửa 1099 (cũ) do bà Y1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 58a từ trước đến nay do bà Y1 và ông T1 quản lý, sử dụng nên đây là di sản của ông T7, bà Y1. Các ông bà không có ý kiến, yêu cầu trong vụ án và ủy quyền cho ông V được toàn quyền quyết định đối với thửa 58a.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2024/DS – ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Dương Thị Y1 và ông Trần Văn T7 phần đất có tổng diện tích 3.787,9m² thuộc một phần thửa 62 (gồm: thửa 62a: 103,5m²; thửa 62c: 136,8m²; thửa 62d: 338m²; thửa 62f: 373,6m²; thửa 62g: 102,2m²; thửa 62h: 1.547,9m²; thửa 62k: 1.185,9m²), tờ bản đồ số 18, tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre như sau:

1.1. Chia cho bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn V và bà Trần Thị G phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.054,1m² (có ký hiệu thửa 62a: 103,5m²; thửa 62c: 136,8m²; thửa 62d: 338m²; thửa 62f: 373,6m²; thửa 62g: 102,2m²) cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Buộc ông Trần Văn T1, bà Huỳnh Ngọc L, ông Trần Bảo N3, ông Trần Bảo T4 và bà Bùi Hoàng T5 chịu trách nhiệm giao cho bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn V và bà Trần Thị G phần đất có diện tích 1.054,1m² nêu trên và bà Đ, ông V, bà G cùng đứng tên quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.054,1m² này.

1.2. Phần đất có diện tích 2.733,8m² còn lại (gồm 300m² đất ở nông thôn và 2.433,8m² đất trồng cây lâu năm) có ký hiệu thửa 62k: 1.185,9m²; thửa 62h: 1.547,9m² cùng toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất là phần thừa kế của bà Trần Thị N, ông Trần Văn G1, ông Trần Văn H, bà Trần Thị T3 và ông Trần Văn T1 chưa phân chia. Tạm giao phần đất có diện tích 2.733,8m² nêu trên cho ông Trần Văn T1 quản lý sử dụng.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.054,1m² nêu trên cho bà Đ, ông V và bà G cùng đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi đương sự có yêu cầu (vị trí các phần đất nêu trên có hồ sơ đo đạc gửi kèm theo).

2. Ghi nhận việc bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn V và bà Trần Thị G thống nhất để lại toàn bộ phần đất có diện tích 1.054,1m² nêu trên làm lối đi chung.

Hộ ông Trần Văn T1 và những người được nhận thừa kế thửa 62 sau này được quyền sử dụng hạn chế phần lối đi mà bà Đ, ông V, bà G có quyền sử dụng đất và phải tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp

luật quy định. Các bên được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề theo quy định tại Điều 95, 171 của Luật Đất đai năm 2013.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi thành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/8/2024, bị đơn ông Trần Văn T1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không công nhận việc bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn V, bà Trần Thị G yêu cầu nhận phần đất có diện tích 1.054,1m² thuộc một phần thửa 62, ông T1 yêu cầu ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên và đảm bảo lối đi chung này độc lập.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, bị đơn không đồng ý chia thừa kế cho bà Đ, ông V, bà G phần đất có diện tích 1.054,1m² thuộc một phần thửa đất số 62 bởi vì phần lối đi này thuộc phần đất của ông T1, bà Đ không có đất ở phía trong. Trường hợp chia thừa kế di sản của ông T7, bà Y1 thì phân chia các thửa đất số 1096, 1097, cùng tờ bản đồ số 9.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, bà Đ và ông V sử dụng phần đất ông bà yêu cầu được chia thừa kế để vào nhà bà Đ trên thửa 48 và thửa 58 của ông V, bà Đ sử dụng lối đi trên phần đất này rất lâu do bị đơn ngăn cản, không cho phía bà Đ cải tạo, tiếp tục sử dụng lối đi nên bà khởi kiện chia thừa kế. Bà Đ, ông V, bà G tự nguyện dành toàn bộ phần đất được chia thừa kế sử dụng vào mục đích làm lối đi, không ngăn cản bị đơn cũng như những người thừa kế khác sử dụng lối đi. Bị đơn cho rằng chỉ đồng ý chia thừa kế các thửa đất số 1096, 1097 nhưng các thửa đất này thuộc quyền sử dụng đất của ông Dương Văn Đ1 không phải của bà Y1. Thửa đất số 62 là tài sản của bà Y1, ông T7 để lại nên bà Đ, ông V, bà G yêu cầu chia thừa kế là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 3.787,9m² (trong đó có 300m² đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 62, tờ bản đồ số 18 [gồm thửa 62a (103,5m²), thửa 62c (136,8m²), thửa 62d (338m²), thửa 62f (373,6m²), thửa 62g (102,2m²), thửa 62h (1.547,9m²), thửa 62k (1.185,9m²)] trước đây là các thửa 1090, 1091, 1099 đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Dương Thị Y1 vào ngày 28/10/1996 là tài sản chung của ông Trần Văn T7 và bà Dương Thị Y1. Ông T7 (chết năm 2008) và bà Y1 (chết năm 2018) có 08 người con chung gồm: bà Trần Thị N, ông Trần Văn V, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn G1, ông Trần Văn H (ông H chết vào năm 1997, có con bà Trần Thị N1 và bà Trần Thị N2), ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T3 và bà Trần Thị G. Ông T7 và bà Y1 không có con chung, con riêng nào khác, cha mẹ của ông bà đều đã chết trước. Nên đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Đ, ông V và bà G yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T7, bà Y1 và được nhận chung phần đất có diện tích 1.054,1m² cùng toàn bộ cây trồng trên đất [gồm thửa 62a (103,5m²), thửa 62c (136,8m²), thửa 62d (338m²), thửa 62f (373,6m²), thửa 62g (102,2m²)] để sử dụng vào mục đích làm lối đi. Ông T1 kháng cáo không đồng ý chia thừa kế phần đất này cho bà Đ, ông V, bà G và yêu cầu để ông T1 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

Bà N, ông G1, ông T1 trình bày khi còn sống ông T7 và bà Y1 có nói miệng để lại phần đất đang tranh chấp cho ông T1 nhưng không có chứng cứ chứng minh; bà Đ, ông V, bà G không thừa nhận lời trình bày của phía bị đơn mà cho rằng phần đất tranh chấp chưa được cha mẹ tặng cho, chuyển nhượng, chia thừa kế nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của phía bị đơn.

Như vậy, đến thời điểm bà Y1 chết (ngày 26/01/2018) thì phần đất tranh chấp vẫn do bà Y1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T7 và bà Y1 chết không để lại di chúc. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là di sản của vợ chồng ông T7 và hàng thừa kế của ông T7, bà Y1 gồm: bà N, ông V, bà Đ, ông G1, ông T1, bà T3, bà G và bà N1, bà N2 (bà N1, bà N2 là người thừa kế thế vị của ông H) là có căn cứ. Bà Đ, ông V, bà G yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T7 và bà Y1 là phù hợp với quy định tại các Điều 650, 660 của Bộ luật Dân sự.

[3] Trong quá trình tố tụng giai đoạn sơ thẩm, bị đơn ông T1 là người đang quản lý di sản tranh bày: nếu Tòa án xác định phần đất tranh chấp là di sản của ông T7, bà Y1 và phân chia thừa kế theo pháp luật thì ông yêu cầu trừ diện tích phần đất lối đi và thổ mộ không tính vào di sản phân chia mà để ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất còn lại chia thừa kế thì ông được nhận thêm 02 kỷ phần vì ông có công sức chăm sóc cha mẹ, thờ cúng ông bà. Ý kiến nêu trên của ông T1 được bà Đ, ông V, bà G, bà N, ông G1 thống nhất đồng ý. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, phân định cụ thể phần thừa kế ông T1 được nhận với các kỷ phần thừa kế những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có đơn yêu cầu chia thừa kế trong vụ án; không xác định phần thừa kế của ông T1 được chia thừa kế (tương đương 03 kỷ phần thừa kế) mà tạm giao toàn bộ phần diện tích còn lại của thửa đất số 62 (sau khi chia thừa kế cho bà Đ, ông V, bà G) cho ông T1 tiếp tục quản lý và nhận định phần diện tích đất tạm giao cho ông T1 chưa phân chia là chưa giải quyết toàn diện nội dung vụ án cũng như không đảm bảo việc thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Mặt khác, thửa đất số 62 gồm đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm có giá trị quyền sử dụng đất khác nhau nhưng cấp sơ thẩm xác định mỗi kỷ phần thừa kế là phần đất có diện tích 378,79m² (3.787,9m² chia 10), không thể hiện kỷ phần nào có diện tích đất ở tại nông thôn là không đảm bảo “những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau” quy định tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

Với những thiếu sót trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2024/DS – ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Do bản án dân sự sơ thẩm bị hủy nên ông T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2024/DS – ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Văn T1 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Trần Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001708 ngày 29/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rẻn